



## Giá trị ngữ nghĩa, ngữ dụng của câu nhân nhượng trong “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”

Đào Thanh Lan\*

<sup>a</sup> Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

\*Email: dao.thanhlan@yahoo.com.vn

### Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

19/01/2018

Ngày duyệt đăng:

10/3/2018

### Từ khóa:

Câu nhân nhượng, lập luận, quan hệ nghịch nhân quả, những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch.

### Tóm tắt

Câu nhân nhượng là kiểu câu ghép chính phụ biểu thị lập luận theo quan hệ nghịch nhân quả để phản ánh những trường hợp ngược lẽ thường nên nó gây sự chú ý cho người tiếp nhận cao hơn quan hệ lô gích thông thường. Vì thế câu nhân nhượng có mức độ tác động đến nhận thức của người tiếp nhận mạnh hơn kiểu câu nhân quả, điều kiện và rất thích hợp cho việc miêu tả những sự việc do hành động, tình cảm, ý chí của con người tác động đến. Do đó, nó có tác dụng lớn trong việc diễn đạt lập luận đề cao ý chí, tình cảm tích cực, chủ động của con người nhằm mục đích tuyên truyền, thuyết phục người tiếp nhận. Trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”, tác giả sử dụng nhiều câu biểu thị mối quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời. Bên cạnh đó, thông qua các hình thức và phương tiện biểu hiện, có thể thấy Bác sử dụng kiểu câu nhân nhượng rất hợp lí và sáng tạo, rất linh hoạt, phong phú, đa dạng và tài tình. Điều này góp phần quan trọng trong việc thể hiện sự động viên, kêu gọi tới nhiều đối tượng với mục đích và sắc thái khác nhau. Kết quả phân tích trong bài viết giúp mọi người hiểu biết và học tập cách dùng ngôn từ của Hồ Chủ tịch.

### Toàn văn

Câu nhân nhượng (còn gọi là nhượng bộ - tăng tiến) chưa được khảo cứu nhiều như câu nguyên nhân (nhân quả) hay câu điều kiện cho nên bài viết này sẽ trình bày giá trị ngữ nghĩa, ngữ dụng của câu nhân nhượng thể hiện trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”.

### 1. Khái niệm câu nhân nhượng

Câu nhân nhượng là kiểu câu ghép chính phụ gồm hai vế câu (mỗi vế là một cú đơn có quan hệ thuyết định theo cấu trúc đề - thuyết/chủ - vị) mà vế phụ thường đứng trước có chứa kết từ phụ thuộc trở sự nhân nhượng như *mặc dù/tuy, dù, thà* và vế chính nêu kết quả có ý nghĩa đối nghịch với vế phụ theo quan hệ nghịch nhân quả được thể hiện qua kết từ *nhưng/song/chứ* với sơ đồ cấu trúc là:

Mặc dù/tuy/dù/thà (đ1 – t1) nhưng/song/chứ (đ2 – t2)

(Ghi chú: đ = đề ngữ, t = thuyết ngữ, cú = kết cấu đ - t)

Trong đó, kết từ nhân nhượng *mặc dù, tuy* nêu điều kiện hiện thực còn kết từ *dù, thà* nêu điều kiện giả định:

Ví dụ 1: a) *Mặc dù cô Mai bị ốm nhưng vẫn đi làm.*

b) *Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ* (Hồ Chí Minh).

Ở ví dụ 1a, phân tích theo lẽ thường (quan hệ lô gích thông thường) thì *cô Mai bị ốm* là nguyên nhân dẫn đến hệ quả *cô Mai không đi làm* cho nên *cô Mai bị ốm* và *vẫn đi làm* có mối quan hệ nghịch nhân quả, trái ngược với lẽ thường. Vậy, câu 1a phản ánh sự việc ngược với lẽ thường. Câu 1b thể hiện ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước của nhân dân Việt Nam với kiểu câu nhân nhượng nêu điều kiện giả định ở vế đầu và kết quả đối nghịch ở vế sau.

Ý nghĩa của quan hệ nghịch nhân quả là kiểu ý nghĩa phản ánh những trường hợp ngược với lẽ thường nên nó gây sự chú ý cho người tiếp nhận cao hơn quan hệ lô gích thông thường. Vì thế câu nhân nhượng có mức độ tác động đến nhận thức của người tiếp nhận mạnh hơn kiểu câu nhân quả, câu điều kiện. Hơn nữa xét về phương diện lập luận thì câu nhân quả có cấu trúc lập luận tường minh: luận cứ là về nêu nguyên nhân còn kết luận là về nêu kết quả. Trong khi đó, câu nhân nhượng có cấu trúc không đầy đủ, tức là cấu trúc chỉ hiện diện phần luận cứ còn phần kết luận thì hàm ẩn, yêu cầu người tiếp nhận phải “động não” suy luận mà nhận biết. Do đó nó kích thích người đọc tư duy, nên nhận thức lại càng thấm thía.

Nếu xét theo tiêu chí trạng thái của các đối tượng xảy ra theo thứ tự thời gian được đề cập trong quan hệ nghịch nhân quả thì có thể phân loại câu nhân nhượng thành ba kiểu ý nghĩa chi tiết là nghịch nhân quả sớm, nghịch nhân quả muộn và nghịch nhân quả phiếm thời.

Ví dụ 2: a) *Tuy Nam chưa đủ 18 tuổi nhưng nó đã tự lái xe máy rồi.* -> nghịch nhân quả sớm

b) *Tuy Hùng đã nhiều tuổi nhưng anh ấy vẫn chưa lấy vợ.* -> nghịch nhân quả muộn

c) *Tuy bố nó là bác sĩ nhưng nó không thích nghề y.* -> nghịch nhân quả phiếm thời

Ở hai kiểu nghịch nhân quả sớm và nghịch nhân quả muộn thường có hai cặp hư từ được dùng đan xen: một cặp là kết từ điển đạt quan hệ nghịch nhân quả: *tuy...nhưng* và cặp thứ hai là phó từ điển đạt quan hệ thời gian như *chưa... đã* thể hiện quan hệ nghịch nhân quả sớm hoặc *đã... vẫn/chưa...* thể hiện quan hệ nghịch nhân quả muộn làm cho sự liên kết trong lập luận càng chặt chẽ góp phần gia tăng hiệu quả tác động vào nhận thức của người tiếp nhận, gia tăng hiệu quả thuyết phục người tiếp nhận. Do đó câu nhân nhượng rất phù hợp cho việc thể hiện sức mạnh của ý chí, của tình cảm con người trong vai trò con người làm chủ, cải tạo, thay đổi hoàn cảnh. Điều này sẽ được chứng minh ở mục 2.

## 2. Kết quả khảo sát cách sử dụng kiểu câu nhân nhượng trong “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”

Khảo sát 383 bài với 886 trang (gồm 3 tập là tập 3, tập 4 và tập 5, giai đoạn 1954 - 1959) trong các văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”, báo cáo thu được 100 phiếu với 103 câu nhân nhượng gồm 3 kiểu ý nghĩa: nghịch nhân quả sớm, nghịch nhân quả muộn và nghịch nhân quả phiếm thời.

### 2.1. Quan hệ nghịch nhân quả sớm

Quan hệ nghịch nhân quả sớm có đặc điểm: đối tượng X chưa chuyển trạng thái nhưng đối tượng Y đã chuyển trạng thái.

Cấu trúc của quan hệ nghịch nhân quả sớm là:

Tuy X (Còn/mới/chưa) A nhưng/song Y (đã) B

Nhìn vào cấu trúc trên chúng ta có thể dễ dàng nhận biết được quan hệ nghịch nhân quả sớm thông qua các từ ngữ chỉ thời gian ở cả hai vế như: *còn/mới/chưa... đã*.

Qua khảo sát bài viết này đã tìm được 5 câu có chứa quan hệ nghịch nhân quả sớm, chiếm 4,8% số lượng câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả.

Câu chứa cặp từ “*chưa... đã*” có 3 câu, chiếm 60% trong tổng số câu có chứa quan hệ nghịch nhân quả sớm.

Ví dụ 3: *Từ khi hòa bình đến nay, thời gian tuychưa dài nhưng miền Bắc nước ta đã vững mạnh hơn nhiều.* (Bài nói chuyện trong cuộc mít tinh của nhân dân Hà Nội mừng đoàn đại biểu Chính phủ Liên Xô, Tập 3, Tr. 259).

Với cặp từ *chưa... đã*, câu trên biểu nghĩa: Thời gian mà miền Bắc được giải phóng tuy chưa dài nhưng miền Bắc đã vững mạnh rất nhiều. *Chưa... đã* có tác dụng biểu lộ mạnh trạng thái thay đổi sớm của một đối tượng nào đó. Theo lẽ thường tình thì khi chiến tranh vừa kết thúc, muốn xây dựng đất nước vững mạnh phải cần rất nhiều thời gian, nhất là đối với nước ta, lúc bấy giờ chưa hoàn toàn thống nhất mà miền Nam vẫn chịu sự đô hộ của đế quốc Mỹ. Chúng ta vừa phải kiến quốc vừa chống giặc ngoại xâm, điều kiện rất khó khăn, theo lẽ thông thường thì sẽ phải mất rất nhiều thời gian để xây dựng miền Bắc vững mạnh nhưng với việc sử dụng cặp từ *chưa... đã* Hồ Chủ tịch đã nêu bật lên sự thay đổi sớm hơn dự định. Bên cạnh đó, với việc sử dụng cặp từ *tuy... nhưng* Hồ Chủ tịch đã nêu lên sự nghịch đối với lẽ thông thường. Lối lập luận chặt chẽ của kiểu câu nhân nhượng nghịch nhân quả sớm có tác dụng vừa truyền tải đồng thời nhiều ý vừa đề cao sức mạnh của ý chí quyết tâm xây dựng đất nước của nhân dân ta một cách khách quan.

Ví dụ 4: *Hiện tượng sùng bái cá nhân có trong một chừng mực nào đó ở trong Đảng và ngoài Đảng, tuy nó chưa gây ra tệ hại nghiêm trọng nhưng nó đã hạn chế sáng kiến và tinh thần tích cực của Đảng viên và của nhân dân* (Lời bế mạc của HCT đọc tại Hội

ngợi Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 9 (mở rộng), Tập 3, Tr. 267).

Cặp từ *chưa... đã* báo hiệu quan hệ nghịch nhân quả sớm. Do đó câu này biểu nghĩa: Hiện tượng sùng bái cá nhân tuy chưa gây ra hệ quả nghiêm trọng nhưng nó đã ảnh hưởng rất lớn tới sáng kiến và tinh thần của Đảng và nhân dân. Ở đây, Hồ Chủ tịch sử dụng cặp từ *chưa... đã* nhằm nhắc nhở Đảng và nhân dân, đồng thời cặp từ *chưa... đã* cũng là một dấu hiệu để báo hiệu cho một điều gì đó sắp xảy ra. Bên cạnh đó, Hồ Chủ tịch sử dụng cặp từ *tuy... nhưng* nhằm nhấn mạnh cũng như khẳng định hậu quả của vấn đề đã được nêu ra.

Hồ Chủ tịch dùng mô hình kiểu nghịch nhân quả sớm có tác dụng nêu bật sự đối lập trong mối liên kết chặt để tạo cấu trúc lập luận chặt chẽ bởi sự có mặt sóng đôi của cặp từ nối *tuy... nhưng* và cặp phó từ *chưa... đã* tạo thành kết cấu *tuy... chưa... nhưng... đã* làm cho lập luận trong câu có tính thuyết phục cao.

Ví dụ 5: *Trong cuộc chiến tranh thứ nhất, tuy kỹ thuật máy bay và xe tăng chưa phát triển mấy nhưng các nước giao chiến cũng bị chết người hại của rất nhiều* (Bài nói chuyện trong đại hội đại biểu toàn quốc liên hiệp thanh niên Việt Nam, Tập 4, Tr. 13).

Tương tự ví dụ 4, câu văn ở ví dụ 5 vẫn biểu thị quan hệ nghịch nhân quả sớm tuy có sự rút gọn của từ “*đã*” trong cặp từ *chưa... đã*. Trong câu này, chỉ tổ thời gian “*đã*” bị khuyết đi, chỉ còn “*chưa*”. Xét về mặt cấu trúc, việc khuyết chỉ tổ thời gian “*đã*” sẽ gây tranh cãi về việc câu trên có được quy vào quan hệ nghịch nhân quả sớm hay không. Để trả lời cho sự tranh cãi này, chúng ta có thể thực hiện thao tác phục hồi đầy đủ cấu trúc của câu. Như ở câu trên, ta sẽ phục hồi bằng cách thêm từ “*đã*” vào sau “*cũng*”, câu được phục hồi đầy đủ về mặt cấu trúc là: “*Trong cuộc chiến tranh thứ nhất, tuy kỹ thuật máy bay và xe tăng chưa phát triển mấy nhưng các nước giao chiến cũng đã bị chết người hại của rất nhiều*”. Khi “*đã*” được phục hồi tức là cấu trúc đầy đủ nhưng ý nghĩa của nó vẫn không thay đổi so với việc khuyết đi từ “*đã*”. Như vậy có thể khẳng định rằng: Đây là hiện tượng rút gọn. Hồ Chủ tịch rút gọn “*đã*” với mục đích tiết kiệm ngôn từ, tránh sự dư thừa khiến câu dài dòng, lủng củng.

Ở quan hệ nghịch nhân quả sớm, cấu trúc đầy đủ *chưa... đã* là cấu trúc điển hình, còn câu bị lược bỏ đi một yếu tố nào đó mà không ảnh hưởng đến mặt ngữ

nghĩa của câu là cấu trúc không điển hình. Trong văn bản “*Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*”, không có câu văn nào chứa cặp từ *còn... đã* vì cặp từ này sẽ có các hệ quả ngữ dụng như: là quá nhanh, quá bất ngờ, quá đột ngột. Thay vào đó, chỉ có cặp từ *vừa... đã*. Đây cũng là cặp từ biểu thị quan hệ nghịch nhân quả sớm, nó có sự tương đương trong cách biểu hiện về hình thức và ý nghĩa như các cặp từ khác trong quan hệ nghịch nhân quả sớm. Nhưng so với cặp từ *còn... đã* thì cặp từ *vừa... đã* biểu thị sắc thái nhanh hơn, gấp gáp hơn do sự khác nhau về sắc thái của từ “*còn*” và từ “*vừa*”.

Ví dụ 6: *Trong thời gian này, tuy nạn đói rét và bệnh tật vừa hoành hành dữ tợn ở Nga nhưng nhân dân Nga đã không ngại khó khăn gian khổ mà chiến đấu rất anh dũng* (Bài nói chuyện với anh chị em học viên, cán bộ, công nhân viên trường Đại học Nhân dân Việt Nam (khóa III), Tập 5, Tr. 18).

Ở ví dụ này, từ *vừa* biểu thị nạn đói rét và bệnh tật ở Nga vừa mới xảy ra rất gần hiện tại. Việc sử dụng cặp từ *vừa... đã* cùng cặp từ *tuy... nhưng* đã nói lên tính chất quan trọng của sự việc, thông qua đó, Hồ Chủ tịch đã biểu lộ sự ngưỡng mộ của mình cũng như của nhân dân Việt Nam tới nhân dân Nga. Cặp kết từ *tuy... nhưng* được sử dụng đã làm cho câu văn mang tính khẳng định mạnh mẽ hơn. Và vì đây là cuộc nói chuyện giữa Hồ Chủ tịch với anh chị em học viên, cán bộ, công nhân viên trường Đại học Nhân dân Việt Nam nên việc sử dụng *tuy... nhưng* có sức thuyết phục và tác động rất lớn đến người nghe. Hồ Chủ tịch đã rất khéo léo mượn câu chuyện chiến đấu anh dũng của nhân dân Nga nhằm nhắc nhở và động viên nhân dân Việt Nam hãy học tập và noi gương nhân dân Nga trong cuộc chiến đấu gian nan chống lại bè lũ xâm lược.

Qua việc phân tích các ví dụ có chứa quan hệ nghịch nhân quả sớm, ta có thể thấy rằng mật độ xuất hiện của kiểu câu này không nhiều. Tuy xuất hiện không nhiều nhưng các từ thể hiện quan hệ nghịch nhân quả sớm cũng giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Chúng góp phần thể hiện ý đồ của tác giả, làm nổi bật nội dung cũng như ý nghĩa hàm ẩn của cả câu văn.

## 2.2. Quan hệ nghịch nhân quả muộn

Cấu trúc của quan hệ nghịch nhân quả muộn là:

Tuy X (đã) D nhưng (mà) /song Y (vẫn/chưa/còn) C
--

Nhìn vào mô hình trên, ta có thể thấy quan hệ nghịch nhân quả muộn được biểu thị qua ba cặp từ là: *đã... vẫn (còn), đã... chưa, đã... còn*.

Các cặp từ này chỉ ra rằng, tuy X đã chuyển sang trạng thái D nhưng mà Y vẫn còn đang ở trạng thái C. Trong đó, từ *đã* chỉ trạng thái đã thay đổi; từ *vẫn* chỉ trạng thái tiếp tục giữ nguyên ở mức cũ; từ *còn, chưa* chỉ trạng thái chưa thay đổi.

Trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”, có 42 câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả muộn, chiếm 40, 8% số lượng câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả.

- Cặp từ *đã... vẫn (còn)*

Ví dụ 7: *Tuy để quốc thực dân đã gần đến ngày bị tiêu diệt nhưng chúng vẫn còn ngoan cố không chịu từ bỏ âm mưu xâm lược và gây chiến hòng duy trì ách thống trị thực dân của chúng* (Lời phát biểu Băng - Đung (In-đô-nê-si-a), Tập 5, Tr. 181).

Dựa vào cặp từ *đã... vẫn còn*, ta có thể xác định:

- Quan hệ giữa “Để quốc thực dân gần đến ngày bị tiêu diệt” (X) với “sự ngoan cố không từ bỏ âm mưu xâm lược” (Y) là nghịch nhân quả muộn.

- X đã chuyển trạng thái.

- Y chưa chuyển trạng thái.

Từ đó, câu biểu nghĩa “tuy đã gần bị tiêu diệt rồi nhưng bọn đế quốc vẫn ngoan cố không chịu từ bỏ”, Hồ Chủ tịch sử dụng cặp từ *đã... vẫn còn* nhằm lên án sự ngoan cố đến phi lý của bọn đế quốc thực dân để nhân dân thấy rõ bản chất ngoan cố của chúng, qua đó mong muốn nhân dân kiên trì đấu tranh đến cùng.

- Cặp từ *Đã... vẫn*

Câu chứa cặp từ *đã... vẫn* có 17 câu, chiếm 40,5% trong tổng số những câu có chứa quan hệ nghịch nhân quả muộn.

Ví dụ 8: *Tám năm qua Chính phủ phải xa rời Thủ đô để kháng chiến cứu nước. Tuy đã xa nhau nhưng trong lòng Chính phủ vẫn luôn luôn gần cạnh đồng bào* (HCT nói trong buổi tiếp đại biểu nhân dân Thủ đô Hà Nội, Tập 3, Tr. 45).

Cũng giống như cặp từ *đã... vẫn còn*, cặp từ *đã... vẫn* biểu thị quan hệ nghịch nhân quả muộn. Chúng có giá trị biểu hiện như nhau, chỉ khác ở chỗ thể hiện về mặt câu chữ mà thôi. Nó hình thành nên nét nghĩa: Tuy Chính phủ đã xa rời đồng bào nhưng lòng Chính phủ thì vẫn luôn luôn gần và hướng về đồng bào. Cặp từ *đã... vẫn* kết hợp với cặp liên từ *tuy... nhưng* đã thể hiện sự khẳng định mạnh mẽ tình cảm chung thủy, trước sau như một của Chính phủ dành cho đồng bào cũng như sự tiếc nuối của

Chính phủ khi phải xa đồng bào. Kiểu cấu trúc này giúp Hồ Chủ tịch nói lên tình cảm thủy chung cũng như thái độ kiên định của chính tác giả đối với những người, những nơi, những sự kiện... dù đã gặp, đã diễn ra từ rất lâu rồi.

Về mặt ý nghĩa, nếu như quan hệ nghịch nhân quả sớm được sử dụng với mục đích rút ngắn khoảng cách thời gian giữa hai sự kiện nhằm tạo ra tính liên tiếp, tính đồng thời thì quan hệ nghịch nhân quả muộn lại nhấn mạnh sự bảo lưu của tính chất đối lập ở về kết quả thường mang tính tích cực, góp phần ca ngợi những hành động đáng khen, ca ngợi tình cảm tốt đẹp đáng được lưu giữ.

- Cặp từ *đã... chưa*

Ví dụ 9: *Tuy vấn đề thống nhất nước Việt Nam đã được các nước tham gia hội nghị Giơ-Ne-Vơ long trọng công nhận nhưng bọn đế quốc vẫn ngoan cố chưa tôn trọng các điều khoản của hiệp định Giơ-Ne-Vơ* (Bài nói chuyện tại Quốc hội In-đô-nê-xi-a, Tập 5, Tr. 177).

Vì ví dụ này là trích trong “Bài nói chuyện tại Quốc hội In-đô-nê-si-a” nên việc Hồ Chủ tịch sử dụng cặp từ *đã... chưa* nhằm khẳng định chủ quyền và sự độc lập của đất nước Việt Nam, đồng thời lên án bọn đế quốc đã không chấp hành nghiêm túc những điều khoản đã kí kết. Hồ Chủ tịch sử dụng xen kẽ hai cặp từ *tuy... đã... nhưng... chưa* trong hoàn cảnh này đã tạo ra hàm ý (ý nghĩa hàm ẩn được suy ra từ ý nghĩa hiển ngôn (ý nghĩa hiển ngôn là ý nghĩa do các từ ngữ trong câu biểu hiện)) kêu gọi sự đồng tình ủng hộ nhiệt tình của Chính phủ và nhân dân In-đô-nê-si-a dành cho nhân dân Việt Nam. Tức là câu có hai tầng nghĩa thì góp phần làm tăng hiệu quả giao tiếp, gây hiệu ứng mạnh với người nghe.

Ví dụ 10: *Tuy đồng bào tỉnh nhà ngày nay làm ruộng đã biết dùng phân nhưng những nơi biết dùng phân còn ít quá và còn nhiều nơi chưa biết dùng* (Huân thị cho cán bộ, bộ đội và nhân dân tỉnh Hòa Bình, Tập 5, Tr. 116).

Ví dụ trên là câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả muộn, với việc sử dụng cặp từ *đã... chưa* Hồ Chủ tịch đã miêu tả hiện thực trái với mong đợi của Bác. Theo lẽ thông thường thì khi đồng bào đã biết dùng phân thì sẽ tiếp tục phát triển lên, tiến bộ hơn nhưng trong trường hợp này lại trái với mong đợi của Bác là nhiều nơi biết dùng phân còn quá ít và thậm chí có nơi còn chưa biết dùng. Cách nói này của Hồ Chủ tịch chỉ ra những cái còn hạn chế và tạo ra hàm ý: mong muốn đồng bào cố gắng học tập để tiến bộ

hơn nữa, đồng thời khuyến khích, động viên bà con tự nguyện học tập, phấn đấu để tiến bộ chứ không mang tính chất áp đặt, chính điều này sẽ giúp Hồ Chủ tịch gần gũi với bà con nông dân hơn. Đây là câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả theo tâm lý của Hồ Chủ tịch.

Bên cạnh những câu có chứa đầy đủ các yếu tố trong cấu trúc câu nghịch nhân quả muộn như cặp từ *đã... vẫn (còn), đã... còn, đã... chưa* thì cũng có một số câu khuyết đi một yếu tố nào đó trong cấu trúc câu.

Ví dụ 11: *Hai nước Việt và Ba **tuy** cách nhau rất xa **nhưng** nhân dân hai nước chúng ta **vẫn** như anh em một nhà nghĩa nặng tình sâu*, (Lời tiễn đưa Chủ tịch A. Da-Vát-Ski và đoàn đại biểu nước Cộng hòa Nhân Dân Ba Lan, Tập 5, Tr. 280).

Ví dụ 12: ***Tuy** xa cách nhau hàng vạn dặm, **song** quan điểm của chúng ta về tất cả những vấn đề hòa bình Chủ nghĩa Xã hội **vẫn** nhất trí như lời đồng chí Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã nói*, (Lời phát biểu trong cuộc mít tinh của nhân dân Xô-Phi-A chào mừng Hồ Chủ tịch, Tập 4, Tr. 125).

Xét 2 ví dụ trên có thể thấy, các yếu tố trong câu có quan hệ nghịch nhân quả muộn là không đầy đủ. Câu văn có sự lược bỏ từ đầu tiên trong cặp từ *đã... vẫn*. Tuy vậy, ý nghĩa biểu thị quan hệ nghịch nhân quả muộn không hề bị giảm mà trái lại không có *đã* thì *vẫn* một mình vẫn đảm đương được chức năng của mình trong câu để đảm bảo ngữ nghĩa của câu không bị ảnh hưởng. Cả hai ví dụ trên có thể không cần đến “*đã*” mà người đọc vẫn có thể hiểu được ý nghĩa của câu. Điều đặc biệt là cả hai ví dụ trên đều nói về không gian địa lý chứ không có ý nghĩa về mặt thời gian. Hồ Chủ tịch đã vận dụng sáng tạo mô hình kiểu nghịch nhân quả muộn vào trong câu, lúc này, sự có mặt của “*vẫn*” khiến câu có tính liên kết chặt chẽ, câu được nhấn mạnh và tăng tính khẳng định hơn, đồng thời “*vẫn*” đã thể hiện thái độ cũng như tình cảm mạnh mẽ và dứt khoát của Hồ Chủ tịch dành cho nhân dân các nước là không thay đổi. Như vậy có thể khẳng định “*vẫn*” là một yếu tố quan trọng trong câu nghịch nhân quả muộn và khó có thể thay thế bằng một yếu tố khác.

Có thể gọi các cặp *Đã... vẫn (còn), Đã... chưa, Đã... còn* là dấu hiệu hình thức đại diện cấu trúc nghịch nhân quả muộn điển hình, còn “*vẫn*” là dấu hiệu của cấu trúc nghịch nhân quả muộn không điển hình.

Các câu chứa quan hệ nghịch nhân quả muộn trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”

chiếm một số lượng tương đối nhiều. Qua đó có thể thấy được vai trò quan trọng cũng như tác dụng của quan hệ nghịch nhân quả muộn trong tác phẩm của Hồ Chủ tịch.

### 2.3. Quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời

Nếu như hai kiểu quan hệ nghịch nhân quả trên có thể dựa vào mối quan hệ về trật tự thời gian trong sự thay đổi trạng thái của hai đối tượng được nhắm đến để xác định đó là quan hệ nghịch nhân quả sớm hay muộn thì quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời lại không có các hư từ tình thái đi kèm để nhận diện như các kiểu quan hệ trên, tức là không xuất hiện yếu tố chỉ thời gian trong câu.

Có 56 câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời, chiếm 54,4% câu biểu thị quan hệ nghịch nhân quả. Có khi đó là những câu chứa đầy đủ các phương tiện biểu thị nhưng cũng có khi đó là những câu chỉ có một phần sự biểu thị. Nhưng dựa vào ngữ cảnh, người đọc vẫn có thể hiểu và xác định được đó là quan hệ nghịch nhân quả.

Cấu trúc khái quát dùng để biểu thị quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời được thể hiện qua các cặp từ nối *tuy-nhưng, tuy-song, hay mặc dù-nhưng, mặc dầu-nhưng, dù-nhưng...* chứ không có các từ biểu thị thời gian như *đã, còn, mới...* đi kèm.

Vì cấu trúc đơn giản và phổ biến nên nó được sử dụng khá nhiều. Theo số liệu đã dẫn thì quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời là quan hệ được sử dụng với tần suất nhiều nhất trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”.

Ví dụ 13: ***Mặc dù** gặp nhiều khó khăn gian khổ, **nhưng** đồng bào miền Nam ta luôn giữ vững phong trào đấu tranh anh dũng đòi tự do dân chủ, đòi thống nhất nước nhà, thật xứng đáng là Thành đồng Tổ quốc* (Lời kêu gọi của HCT nhân dịp lễ Quốc khánh 2-9-1956, Tập 3, Tr. 329).

Ví dụ 14: ***Mặc dầu** hai dân tộc chúng ta cách xa nhau hàng nghìn cây số, **nhưng** chúng ta luôn luôn đoàn kết chặt chẽ với nhau, cùng nhân dân những nước Xã hội chủ nghĩa khác đấu tranh cho Chủ nghĩa xã hội và cho hòa bình thế giới* (Trích diễn văn từ biệt Ru-ma-ni, Tập 4, Tr. 135).

Ví dụ 15: ***Mặc dầu** có những sai lầm nghiêm trọng, **nhưng** cải cách ruộng đất cũng thu được kết quả lớn là đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến và thực hiện người cày có ruộng* (Báo cáo trước hội nghị đại biểu nhân dân thủ đô Hà Nội về thành công khóa họp Quốc hội thứ 6, Tập 4, Tr. 55).

Ví dụ 16: *Dù các vị đại biểu Ủy ban quốc tế đến từ nhiều châu khác nhau: Châu Á, châu Âu, châu Mỹ, nhưng nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ một lòng chi trì và hợp tác với tất cả các vị* (Hoan nghênh Ủy ban quốc tế, Tập 3, Tr. 17).

Ví dụ 17: *Mặc dù để quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ra sức khủng bố, đàn áp, song chúng sẽ không bao giờ làm yếu được tinh thần yêu nước, yêu hòa bình, thống nhất của đồng bào ta* (Lời kêu gọi nhân dịp 1-5, Tập 4, Tr. 70).

Các ví dụ trên đều là những câu có chứa quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời tiêu biểu, cả sáu ví dụ đều sử dụng các từ nối *mặc dù*, *mặc dầu*, *dù* ở vế đầu và *nhưng* ở vế sau làm phương tiện để biểu thị cho mục đích sử dụng câu nhân nhượng. Tuy nhiên mỗi từ nối lại có vai trò khác nhau trong việc thể hiện mục đích của câu, xét từng ví dụ chúng ta sẽ thấy được giá trị nổi bật của chúng.

Ở ví dụ 13, vế đầu Hồ Chủ tịch đã dùng chỉ tố *mặc dù* chỉ sự nhân nhượng khi nêu ra những khó khăn mà bấy giờ quân và dân ta đang phải đối mặt. Tuy nhiên những khó khăn ấy không thể làm quân dân ta nản lòng. Nếu như ở vế đầu Bác nêu lên cơ sở, hiện thực mang tính nhân nhượng thì ở vế sau Hồ Chủ tịch lại dùng *nhưng* biểu ý đối nghịch nhằm khẳng định chân lí, đồng thời thể hiện thái độ kiên quyết không khuất phục trước tội ác của bè lũ xâm lược.

Ví dụ 14, thay vì dùng *mặc dù*, Hồ Chủ tịch đã sử dụng biến thể của nó là *mặc dầu* ở vế đầu để nêu lên hiện thực khách quan là “sự xa cách về mặt địa lý” giữa hai dân tộc nhưng ở vế sau Hồ Chủ tịch lại dùng liên từ “*nhưng*” để nhấn mạnh sự khẳng định rằng sự xa cách về mặt địa lý cũng không làm phai nhạt tình cảm của nhân dân Việt Nam dành cho Chính phủ và nhân dân Ru-ma-ni. Mặc dù chức năng ngữ pháp của hai chỉ tố *mặc dù* và *mặc dầu* là như nhau nhưng trong hoàn cảnh này, trong buổi nói chuyện từ biệt Chính Phủ và nhân dân Ru-ma-ni Hồ Chủ tịch đã chọn từ *mặc dầu*, phải chăng vì là một cuộc nói chuyện nên Bác muốn không khí thân mật, gần gũi nên đã chọn từ *mặc dầu* thay vì *mặc dù* bởi vì *mặc dầu* là một từ địa phương nên khi dùng ta sẽ cảm thấy sự mềm mại, thân mật hơn. Cách lựa chọn từ ngữ của Hồ Chủ tịch làm nổi bật chiến lược giao tiếp cũng như hiệu quả của nó trong từng hoàn cảnh khác nhau.

Tương tự ở ví dụ 15, Hồ Chủ tịch tiếp tục sử dụng từ *mặc dầu* ở vế đầu để nêu hiện thực của vấn đề, vế

sau Bác tiếp tục sử dụng liên từ “*nhưng*” để khẳng định thành quả đã đạt được trong công cuộc cải cách ruộng đất. Ở đây, không chỉ là nêu hiện thực vấn đề ở vế đầu và khẳng định thành quả ở vế sau mà ý nghĩa hàm ẩn của câu ẩn sau những kết từ là sự động viên, khích lệ toàn Đảng toàn dân tiếp tục cố gắng để đạt kết quả cao hơn nữa.

Ví dụ 16, Hồ Chủ tịch sử dụng cặp liên từ *dù-nhưng* có giá trị nêu điều kiện giả định nhằm khẳng định mạnh hơn thái độ coi trọng, không phân biệt đối xử với khách quốc tế theo tinh thần “anh em bốn bể là nhà”.

Với ví dụ 17, có một điều đặc biệt trong câu này là ở vế thứ hai, Hồ Chủ tịch không sử dụng kết từ “*nhưng*” mà dùng kết từ “*song*”. Có thể thấy mặc dù kết từ “*nhưng*” và “*song*” giống nhau về mặt cấu trúc nhưng sức nặng ngữ nghĩa của hai kết từ này là khác nhau, *mặc dù* kết hợp với “*song*” sẽ nhấn mạnh sự quyết tâm, không khoan nhượng hơn so với cặp từ *mặc dù* kết hợp với “*nhưng*”. Kết từ “*song*” không được dùng phổ biến như kết từ “*nhưng*”, nó chỉ được dùng trong văn bản viết, dùng trong những hoàn cảnh mang tính trang trọng còn “*nhưng*” được dùng trong cả khẩu ngữ và văn bản viết nên “*nhưng*” phổ biến hơn. Tuy nhiên, sử dụng “*song*” thì câu sẽ có tính liên kết chặt chẽ hơn, nhấn mạnh hơn vì thế sức nặng về mặt ngữ nghĩa của kết từ “*song*” sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc làm nổi bật hơn mục đích cũng như thái độ của Hồ Chủ tịch trong văn bản.

Từ việc phân tích các ví dụ trên có thể thấy *mặc dù*, *mặc dầu*, *dù* là những kết từ “dùng để nêu điều kiện không thuận, bất thường nhằm khẳng định, nhấn mạnh rằng điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng ngay cả trong trường hợp đó” [9]. “Kết từ là những từ dùng để chỉ quan hệ bình đẳng, quan hệ chính phụ và làm nhiệm vụ liên kết hai từ hay hai bộ phận từ ngữ với nhau” [4, 273]. Như vậy, cả ba từ này đều có khả năng giữ vai trò biểu thị quan hệ nghịch nhân quả. Do đó mà câu nhân nhượng có thể dùng để biểu thị ý chí của người nói. Đó như là một sự khẳng định, một sự nhấn mạnh điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng ngay cả trong điều kiện không thuận lợi hoặc bất thường đã được nêu trước đó.

Trong văn bản “Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch”, bên cạnh việc sử dụng cặp kết từ *mặc dù... nhưng/song*, *mặc dầu... nhưng/song*, *dù... nhưng/song* Bác còn sử dụng cặp *tuy... nhưng/song*. Xét về mặt ngữ pháp thì cặp *mặc dù... nhưng/song*, *mặc dầu...*

*nhưng/song, dù... nhưng/song* và cặp *tuy... nhưng /song* là giống nhau nhưng về mặt ngữ nghĩa được thể hiện trong câu của nó có sự khác nhau.

“*Tuy*” là một từ liên kết, biểu thị điều sắp nêu ra là một sự thật, đáng lẽ làm cho điều được nói đến không thể xảy ra nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của điều vẫn xảy ra. Như vậy, sự xuất hiện của “*tuy*” làm nổi bật lên sự trái ngược, bất thường của hai sự việc, sự tình được nhắc đến trong phát ngôn. *Tuy* “không phải giả thiết mà là sự thật” [8].

Ví dụ 18: *Tuy xa cách Việt Nam nhưng vì giúp việc hòa bình ở Đông Dương mà không ngại băng ngàn vượt biển đến đây. Tuy đường xa nhưng lòng không xa, tôi chắc rằng nhân dân hai nước đều đồng một lòng yêu chuộng hòa bình, càng ngày càng hiểu biết và gần gũi lẫn nhau* (Hoan nghênh Ủy ban quốc tế, Tập 3, Tr. 17).

Ví dụ 19: *Tuy nước ta tạm thời bị chia cắt nhưng toàn thể nhân dân ta ở miền Nam cũng như miền Bắc đều tin tưởng sắt đá rằng nước ta nhất định sẽ thống nhất* (Báo cáo về dự thảo hiến pháp sửa đổi, Tập 5, Tr. 332).

Ví dụ 20: *Tuy rằng chiến dịch Điện Biên Phủ khó khăn, gay go nhất, quân đội ta vẫn kiên quyết vượt mọi khó khăn để chiến thắng* (HCT nói chuyện ở hội nghị tổng kết cải cách ruộng đất Bắc bộ, Tập 3, Tr. 232).

Xét ba ví dụ trên có thể thấy Hồ Chủ tịch đã sử dụng cặp kết từ *tuy... nhưng*. Mỗi cặp kết từ trong câu lại thể hiện ý nghĩa nhượng bộ - tăng tiến khác nhau tùy vào hoàn cảnh và mục đích của tác giả.

Ở ví dụ 18 gồm hai câu nhân nhượng. Câu thứ nhất Hồ Chủ tịch miêu tả cụ thể hiện thực. Câu thứ hai của Hồ Chủ tịch được lập luận dựa trên sự đối lập với tiền giả định có trong tục ngữ dân gian “xa mặt cách lòng” để nhấn mạnh hơn ý của câu trước. Hồ Chủ tịch đã vận dụng sáng tạo tục ngữ dân gian “xa mặt cách lòng” đối nghịch lại với “tuy đường xa nhưng lòng không xa” để tạo câu nhân nhượng nhằm biểu thị mức độ đánh giá về hiện thực ấy. Hồ Chủ tịch sử dụng tục ngữ nhưng biến thành ý của mình để tạo sự gần gũi, thân mật với Chính phủ và nhân dân thế giới yêu chuộng hòa bình luôn luôn giúp đỡ và ủng hộ Việt Nam trong công cuộc đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược.

Ở ví dụ 19, Hồ Chủ tịch cũng sử dụng cặp kết từ *tuy... nhưng* để nêu lên sự nhân nhượng ở vế đầu dẫn đến vế sau là một sự khẳng định mạnh mẽ không khoan nhượng trước kẻ thù.

Ví dụ 20, chúng ta có thể thấy rằng “*nhưng*” đã bị khuyết và được thay thế bằng dấu phẩy (.). Trong câu này “*nhưng*” không cần xuất hiện nhưng vẫn đảm bảo được tính cân đối về cấu trúc và ngữ nghĩa của câu. Khi đọc lên người đọc vẫn có thể ngầm hiểu được ý nghĩa nhượng bộ - tăng tiến được thể hiện trong câu. Vì thế, người ta vẫn chấp nhận sự vắng mặt của “*nhưng*”.

Có một số ý kiến cho rằng vai trò của *mặc dù/dẫu/dù/tuy* là không quan yếu và có thể không cần xuất hiện trong phát ngôn; thậm chí có ý kiến còn nhận định rằng *mặc dù/dẫu/dù/tuy* không mang lại một đặc trưng ngữ nghĩa hoặc hình thức nào cho mối quan hệ giữa hai vế. Tuy nhiên, qua những ví dụ mà bài viết này đã phân tích ở trên thì có thể khẳng định rằng *mặc dù/dẫu/dù/tuy* đóng vai trò rất quan trọng trong câu vì nó là dấu hiệu hình thức cơ bản để phân biệt câu nhân nhượng với câu tương phản (câu tương phản có mô hình cấu trúc *cú 1 nhưng cú 2*).

Mặc dù kiểu câu nhân nhượng và câu tương phản giống nhau ở chỗ cùng thể hiện sự đối lập nhưng câu tương phản nêu sự đối lập giữa hai sự việc đặt cạnh nhau để so sánh, còn câu nhân nhượng nêu sự đối lập giữa hai sự việc có mối quan hệ nghịch nhân quả. Cho nên ở câu nhân nhượng, các sự việc được miêu tả trong hai vế câu có mối liên quan chặt chẽ hơn câu tương phản tức là kiểu câu này tạo ra lập luận chặt chẽ, sắc bén. Giá trị ngữ nghĩa của câu nhân nhượng là nêu ra những hiện tượng ngược với lẽ thường rất thích hợp cho việc miêu tả những sự việc do hành động, tình cảm, ý chí của con người tác động đến. Do đó, nó có tác dụng lớn trong việc diễn đạt lập luận đề cao ý chí, tình cảm tích cực, chủ động của con người nhằm mục đích tuyên truyền, thuyết phục người tiếp nhận. Đây chính là giá trị ngữ dụng của câu nhân nhượng.

Kết quả thống kê cho thấy Hồ Chủ tịch sử dụng nhiều câu biểu thị mối quan hệ nghịch nhân quả phiếm thời. Bên cạnh đó, thông qua các hình thức và phương tiện biểu hiện, có thể thấy Bác sử dụng kiểu câu nhân nhượng rất hợp lý và sáng tạo, rất linh hoạt, phong phú, đa dạng và tài tình. Điều này góp phần quan trọng trong việc thể hiện sự động viên, kêu gọi tới nhiều đối tượng với mục đích và sắc thái khác nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, 2005;
2. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích – Ngữ nghĩa – Cấu pháp*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội, 1987;
3. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (quyển 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991;
5. Đào Thanh Lan, “*Phân biệt câu ghép nhân nhượng với câu ghép tương phản trong tiếng Việt*”, Tạp chí Ngôn ngữ số 5, 2016, tr. 16-22;
6. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt - câu*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008;
7. Nguyễn Văn Phô, “*Mặc dù*”, “*nhưng*” và quan hệ nhượng bộ”, Tạp chí ngôn ngữ, số 2/2012;
8. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997;
9. Nguyễn Thị Thúy Thành, *Khảo sát một số phương tiện biểu thị quan hệ nghịch nhân quả trong thơ Xuân Quỳnh* - Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013;
10. Nguyễn Thị Phương Thùy, “*phương tiện biểu hiện và giá trị ngữ nghĩa của quan hệ nghịch nhân quả trong thơ Xuân Quỳnh*”, Tạp chí Từ điển học & bách khoa thư, số 4, 2014, tr. 114-118;
11. Hồ Chí Minh, *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch* (Tập 3), Nxb Sự thật, 1954 – 1955;
12. Hồ Chí Minh, *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch* (Tập 4), Nxb Sự thật, 1956 – 1957;
13. Hồ Chí Minh, *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch* (Tập 5), Nxb Sự thật, (1958 – 1959).

## Semantic and pragmatic values of concessions sentences in “The call of President Ho Chi Minh”

Dao Thanh Lan

---

### Article info

Received:  
19/01/2018  
Accepted:  
10/3/2018

---

### Keywords:

*Concessions sentence;*  
*Arguments;*  
*inverse of relation of*  
*cause and result;*  
*The call of President Ho*  
*Chi Minh.*

---

### Abstract

Concessions sentence is the type of compound sentence that have main- subsidiary parts that express arguments that follow inverse of relation of cause and result, to show situation of inverse of the facts, so it would draw attention and is higher than usual logical relation. So, concessions sentence has the impact on the perception of the recipient that is stronger than cause and result sentences and condition sentences; and most suitable to describe things that were impacted by actions, feelings and volitions of the people. It works great in showing arguments to promote volitions, positive feelings of the people to propagate and convince the recipient. In the text “The call of President Ho Chi Minh”, author used a lots of sentences, in which has inverse of relation of cause and result that has unspecified time. Besides, through the forms and means of expression, we can understand President Ho Chi Minh use the type of concession sentence very reasonable and creative, versatile, rich, varied and ingenious. This is an important contribution to express encouragement, calls to multiple objects with purposes and different shades. The results of the analysis in the paper to help people understand and learn how to use the language of President Ho Chi Minh.

---